

Table des 189 clés du Dico Pratique Chinois-Français **QUAILLE** (simplifié, variante)

一画	丶	一	丨	丿	乙	フ	丁	丨	二画	亠	冫	冫	讠	言	二十	厂	匚	卜		
huà	diǎn	yī	shù	piě	yī				huà						èr	shí	chǎng	bǔ		
1T	1	2	3	4	5	5	5	5	2T	6	7	8	9	9	10	11	12	13	14	
	卜	丨	丨	八	丿	人	入	イ	勺	儿	几	几	厶	又	又	廾	卩	卩	卩	
				bā		rén			ér	jī		móu	yòu					←	→	
14	15	16	17	17	18	18	19	20	21	22	22	23	24	24	25	26	26	27	28	
	口	刀	勹	力	三画	冫	卜	小	宀	斗	井	广	门	門	辶	辶	工	土	土	艹
qū	dāo		lì	huà	shǔ	xīn		mián			guǎng	mén			gōng	tǔ	shì			
29	30	30	31	3T	32	33	33	34	35	35	36	37	37	38	38	39	40	41	42	
	大	井	九	寸	弋	才	小	冫	口	口	巾	山	彳	夕	夕	夕	夕	夕	食	彡
dà	gǒngwǎng	cùn	yì		xiǎo			kǒu	wéi	jīn	shān	chī	shān	xī	zhī				xuē	
43	44	45	46	47	48	49	49	50	51	52	53	54	55	56	57	58	59	59	60	
	彡	互	尸	己	巳	弓	巾	女	幺	子	子	彡	彡	马	馬	彡	四画	斗	文	
60	60	61	62	62	63	64	65	66	67	67	68	68	69	69	70	4T	71	72	73	
	方	火	心	户	衤	衤	王	韦	韋	木	犬	歹	车	車	戈	比	瓦	止	支	日
fāng	huǒ	xīn	hù		wáng	wéi		mù	quǎn	dǎi	chē		gē	bǐ	wǎ	zhǐ	pū	rì		
74	75	76	77	78	78	79	80	80	81	82	83	84	84	85	86	87	88	89	90	
	日	冂	贝	貝	见	見	父	牛	牛	生	手	毛	气	夕	片	斤	爪	卩	月	月
yuē	bèi		jiàn		fù	niú		shǒu	máo	qì	pū	piàn	jīn	zhǎo		yuè				
91	91	92	92	93	93	94	95	95	95	96	97	98	99	100	101	102	102	103	103	
	欠	风	風	彳	彳	彳	母	母	水	水	五画	穴	立	疒	衤	示	右	龙	龍	
qiàn	fēng		shū		yù	mǔ	wú	shuǐ		huà	xué	lì		shì	yòu	lóng				
104	105	105	106	107	107	107	108	108	109	109	5T	110	111	112	113	114	115	116	116	
	业	目	田	𠂔	皿	车	金	矢	禾	白	瓜	鸟	鳥	用	矛	疋	疋	皮	六画	衣
yè	mù	tián		mǐn		shǐ	hé	bái	guā	niǎo		yòng	máo	pī		pí	huà	yī		
117	118	119	120	121	122	122	123	124	125	126	127	127	128	129	130	130	131	6T	132	
	羊	羊	羊	米	耒	老	耳	臣	西	𠂔	页	頁	虍	虫	缶	舌	竹	𠂔	白	自
yáng		mǐ	lěi	lǎo	ěr	chén	xī		yè		hū	chóng	fǒu	shé	zhú		jiù	zì		
133	133	133	134	135	136	137	138	139	139	140	140	141	142	143	144	145	145	146	147	
	血	舟	羽	艮	艮	糸	七画	辛	言	麦	麥	走	赤	豆	酉	辰	豕	卤	鹵	里
xiě	zhōu	yǔ	gèn		mì	huà		xīn	yán	mài		zǒu	chì	dòu	yǒu	chén	shǐ	lǔ	lǐ	
148	149	150	151	151	152	7T	153	154	155	155	156	157	158	159	160	161	162	162	163	
	足	疋	豸	谷	采	身	八画	青	其	雨	𠂔	齿	齒	龟	龜	金	佳	鱼	魚	
zú		zhì	gǔ	biàn	shēn	jiǎo		huà	qīng	qí	yǔ		chǐ		mǐn		jīn	zhuī	yú	
164	164	165	166	167	168	169	8T	170	171	172	172	173	173	174	174	175	176	177	177	
	九画	音	革	骨	食	鬼	十画	鬥	彡	十一画	麻	鹿	十二画	黑	鼠	鼻				
huà	yīn	gé	gū	shí	guǐ	huà		dòu	biāo	huà	má	lù	huà	hēi	shǔ	bí				
9T	178	179	180	181	182	10T	183	184	11T	185	186	12T	187	188	189					

Table des 189 clés du Dico Pratique Chinois-Français **QUAILLE** (simplifié, variante)

一画	丶	丨	丿	乙	フ	丁	乚	二画	亠	冫	冫	讠	言	二十	厂	匚	卜		
huà	diǎn	yī	shù	piě	yī			huà						èr	shí	chǎng	bǔ		
1T	1	2	3	4	5	5	5	2T	6	7	8	9	9	10	11	12	13	14	
	卜	丨	冫	八	丿	人	入	イ	勺	儿	几	几	厶	又	又	廾	卩	卩	
			bā		rén			ér	jī		móu	yòu		←	→				
14	15	16	17	17	18	18	19	20	21	22	22	23	24	24	25	26	26	27	28
	冫	刀	勹	力	三画	冫	小	宀	斗	井	广	门	門	辶	辶	工	土	士	艹
qū	dāo		lì	huà	shǔ	xīn		mián		guǎng	mén			gōng	tǔ	shì			
29	30	30	31	3T	32	33	33	34	35	35	36	37	37	38	38	39	40	41	42
	大	井	九	寸	弋	才	小	宀	斗	井	广	门	門	辶	辶	工	土	士	艹
dà	gǒngwǎng	cùn	yì		xiǎo			kǒu	wéi	jīn	shān	chī	shān	xī	zhǐ				xuě
43	44	45	46	47	48	49	49	50	51	52	53	54	55	56	57	58	59	59	60
	冫	互	尸	己	巳	弓	巾	女	幺	子	子	纟	纟	马	馬	凵	四画	斗	文
60	60	61	62	62	63	64	65	66	67	67	68	68	69	69	70	4T	71	72	73
	方	火	心	户	宀	王	韦	韋	木	犬	歹	车	車	戈	比	瓦	止	支	日
fāng	huǒ	xīn	hù		wáng	wéi		mù	quǎn	dǎi	chē		gē	bǐ	wǎ	zhǐ	pū	rì	
74	75	76	77	78	78	79	80	80	81	82	83	84	84	85	86	87	88	89	90
	日	冫	贝	貝	见	見	父	牛	牛	生	手	毛	气	夕	片	斤	爪	冫	月
yuē	bèi		jiàn		fù	niú		shǒu	máo	qì	pū	piàn	jīn	zhǎo		yuè			
91	91	92	92	93	93	94	95	95	95	96	97	98	99	100	101	102	102	103	103
	欠	风	風	夂	夂	聿	母	母	水	水	五画	穴	立	疒	示	右	龙	龍	
qiàn	fēng		shū		yù	mǔ	wú	shuǐ		huà	xué	lì		shì	yòu	lóng			
104	105	105	106	107	107	107	108	108	109	109	5T	110	111	112	113	114	115	116	116
	业	目	田	𠂔	皿	车	金	矢	禾	白	瓜	鸟	鳥	用	矛	疋	疋	皮	六画
yè	mù	tián		mǐn		shǐ	hé	bái	guā	niǎo		yòng	máo	pī		pí	huà	yī	
117	118	119	120	121	122	122	123	124	125	126	127	127	128	129	130	130	131	6T	132
	羊	羊	羊	米	耒	老	耳	臣	西	𠂔	页	頁	虍	虫	缶	舌	竹	𠂔	白
yáng			mǐ	lěi	lǎo	ěr	chén	xī		yè		hū	chóng	fǒu	shé	zhú		jiù	zì
133	133	133	134	135	136	137	138	139	139	140	140	141	142	143	144	145	145	146	147
	血	舟	羽	艮	艮	糸	七画	辛	言	麦	麥	走	赤	豆	酉	辰	豕	卤	鹵
xiě	zhōu	yǔ	gèn		mì	huà		xīn	yán	mài		zǒu	chì	dòu	yǒu	chén	shǐ	lǔ	lǔ
148	149	150	151	151	152	7T	153	154	155	155	156	157	158	159	160	161	162	162	163
	足	疋	豸	谷	采	身	八画	青	其	雨	𠂔	齿	齒	龟	鼈	金	佳	鱼	魚
zú		zhì	gǔ	biàn	shēn	jiǎo		huà	qīng	qí	yǔ	chǐ		mín		jīn	zhuī	yú	
164	164	165	166	167	168	169	8T	170	171	172	172	173	173	174	174	175	176	177	177
	九画	音	革	骨	食	鬼	十画	鬥	髟	十一画	麻	鹿	十二画	黑	鼠	鼻			
huà	yīn	gé	gū	shí	guǐ	huà		dòu	biāo	huà	má	lù	huà	hēi	shǔ	bí			
9T	178	179	180	181	182	10T	183	184	11T	185	186	12T	187	188	189				